

Phụ lục I
BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG
CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1	Vị trí, chức năng, nhiệm vụ	40 điểm
1.1	Nhiệm vụ	10 điểm
-	Từ 70 % số đối tượng quản lý phải điều trị	10 điểm
-	Từ 50% đến dưới 70% số đối tượng quản lý phải điều trị	8 điểm
-	Từ 30% đến dưới 50% số đối tượng quản lý phải điều trị	6 điểm
-	Dưới 30% số đối tượng quản lý phải điều trị	4 điểm
1.2	Loại đối tượng do đơn vị phục vụ	5 điểm
-	Thương bệnh binh nặng	5 điểm
-	Đối tượng khác	3 điểm
1.3	Quy mô, nội dung hoạt động	25 điểm
1.3.1	Số lượng đối tượng	15 điểm
a)	Điều trị, nuôi dưỡng tại chỗ	
-	Từ 150 đối tượng trở lên	15 điểm
-	Từ 110 đến dưới 150 đối tượng	12 điểm
-	Từ 70 đến dưới 110 đối tượng	9 điểm
-	Dưới 70 đối tượng	7 điểm
b)	Điều dưỡng luân phiên	
-	Từ 3000 lượt người trở lên	15 điểm
-	Từ 2300 đến dưới 3000 lượt người	12 điểm
-	Từ 1600 đến dưới 2300 lượt người	9 điểm
-	Dưới 1600 lượt người	6 điểm
c)	Điều trị, nuôi dưỡng tại chỗ và điều dưỡng luân phiên	15 điểm
-	Điều trị, nuôi dưỡng từ 150 đối tượng trở lên và điều dưỡng luân phiên từ 3000 lượt người trở lên	15 điểm
-	Điều trị, nuôi dưỡng từ 70 đến dưới 110 đối tượng và điều dưỡng luân phiên từ 1600 đến dưới 2300 lượt người	9 điểm
-	Điều trị, nuôi dưỡng dưới 70 đối tượng và điều dưỡng luân phiên dưới 1600 lượt người	7 điểm
1.3.2	Nội dung hoạt động	10 điểm
-	Chuyên khoa	10 điểm
-	Đối tượng tổng hợp, kèm thương tật, bệnh mãn tính phải xử lý thường xuyên	8 điểm
-	Có điều trị thông thường	6 điểm
-	Còn lại	4 điểm

2	Hiệu quả, chất lượng công việc	40 điểm
2.1	Hoạt động điều trị	10 điểm
-	Có tổ chức khoa, phòng điều trị, có hệ thống cấp cứu trực 3 cấp, giải quyết 80% diễn biến bệnh trở lên tại đơn vị	10 điểm
-	Giải quyết từ 60% đến dưới 80% diễn biến bệnh tại đơn vị	8 điểm
-	Giải quyết từ 40% đến dưới 60% diễn biến bệnh tại đơn vị	6 điểm
-	Giải quyết dưới 40% bệnh trở xuống tại đơn vị	4 điểm
2.2	Chế độ chăm sóc (Số đối tượng được chăm sóc toàn diện):	10 điểm
-	Trên 100 đối tượng	10 điểm
-	Từ 65 đối tượng đến dưới 100 đối tượng	8 điểm
-	Từ 30 đối tượng đến dưới 65 đối tượng	6 điểm
-	Dưới 30 đối tượng	4 điểm
2.3	Chế độ nuôi dưỡng	10 điểm
-	Bếp ăn tập thể phục vụ trên 100 đối tượng	10 điểm
-	Bếp ăn tập thể phục vụ từ 70 đến dưới 100 đối tượng	7 điểm
-	Bếp ăn tập thể phục vụ từ 50 đến dưới 70 đối tượng	5 điểm
-	Bếp ăn tập thể phục vụ dưới 50 đối tượng	3 điểm
2.4	Hoạt động khác	10 điểm
-	Dược có chế biến thuốc, có cận lâm sàng	3 điểm
-	Đạt trên 50% yêu cầu trên	2 điểm
-	Đạt dưới 50% yêu cầu trên	1 điểm
-	Tổ chức phục hồi chức năng, văn hoá, thể thao:	5 điểm
+	Thực hiện đầy đủ	5 điểm
+	Thực hiện chưa đầy đủ	3 điểm
+	Chưa thực hiện	1 điểm
-	Có tổ chức lao động, sản xuất cải thiện đời sống	2 điểm
3	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	10 điểm
3.1	Tổng trị giá tài sản	3 điểm
-	Trên 20 tỷ đồng	3 điểm
-	Từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	2 điểm
-	Dưới 10 tỷ đồng	1 điểm
3.2	Phòng khám, phòng cấp cứu, phòng tập, dụng cụ phục hồi chức năng	3 điểm
-	Đủ trang thiết bị	3 điểm
-	Không đủ các điều kiện trên	2 điểm
3.3	Các khoa phòng xây dựng liên hoàn, có bảng tên đơn vị	2 điểm
-	Đủ các điều kiện trên	2 điểm
-	Không đủ các điều kiện trên	1 điểm
3.4	Có môi trường cây xanh, cảnh quan tốt, có hàng rào ngăn cách, cổng xây, có nước sạch, hệ thống vệ sinh	2 điểm

-	Đủ điều kiện trên	2 điểm
-	Không đủ điều kiện trên	1 điểm
4	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	10 điểm
4.1	<i>Viên chức lãnh đạo có trình độ đại học trở lên</i>	<i>5 điểm</i>
-	Trên 80%	5 điểm
-	Từ 60% đến dưới 80%	4 điểm
-	Từ 40% đến dưới 60%	3 điểm
-	Dưới 40%	2 điểm
4.2	<i>Viên chức chuyên môn có trình độ trung cấp trở lên</i>	<i>5 điểm</i>
-	Trên 60%	5 điểm
-	Từ 50% đến dưới 60%	4 điểm
-	Từ 30% đến dưới 50%	3 điểm
-	Dưới 30%	2 điểm

Phụ lục II**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1	Vị trí, chức năng, nhiệm vụ	50 điểm
1.1	Chức năng	20 điểm
a)	<i>Cung cấp các dịch vụ khẩn cấp</i>	<i>3 điểm</i>
-	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp	1 điểm
-	Đánh giá các nhu cầu của đối tượng; sàng lọc và phân loại đối tượng	1 điểm
-	Bảo đảm sự an toàn và đáp ứng các nhu cầu khẩn cấp của đối tượng	1 điểm
b)	<i>Tham vấn, trị liệu rối nhiễu tâm trí, khủng hoảng tâm lý và phục hồi thể chất cho đối tượng</i>	<i>2 điểm</i>
c)	<i>Tư vấn và trợ giúp đối tượng thụ hưởng các chính sách trợ giúp xã hội</i>	<i>2 điểm</i>
d)	<i>Xây dựng kế hoạch can thiệp và trợ giúp đối tượng; giám sát và rà soát lại các hoạt động can thiệp, trợ giúp và điều chỉnh kế hoạch</i>	<i>3 điểm</i>
đ)	<i>Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống và không có điều kiện sinh sống tại gia đình, cộng đồng</i>	<i>3 điểm</i>
e)	<i>Tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hóa, thể thao, các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của từng nhóm đối tượng lao động sản xuất theo quy định của pháp luật</i>	<i>2 điểm</i>
g)	<i>Thực hiện các biện pháp phòng ngừa đối tượng rơi vào hoàn cảnh khó khăn và bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi</i>	<i>2 điểm</i>
h)	<i>Phát triển cộng đồng</i>	<i>3 điểm</i>
-	Liên hệ với người dân, chính quyền các cấp trong việc xác định các vấn đề của cộng đồng để xây dựng chương trình, kế hoạch trợ giúp cộng đồng	1 điểm
-	Đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền	1 điểm
-	Xây dựng mạng lưới nhân viên, tình nguyện viên công tác xã hội	1 điểm
1.2	Thực hiện nhiệm vụ chăm sóc đối tượng	30 điểm
-	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội	
+	Dưới 18 tháng tuổi	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
+	Từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi	Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng
+	Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng

-	Người già cô đơn	Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng
-	Người nhiễm HIV/AIDS	Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng
-	Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
-	Người tâm thần mãn tính có hành vi gây nguy hiểm cho xã hội	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
-	Đối tượng khác theo quy định của pháp luật	Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng
-	Trường hợp là trung tâm đa chức năng có thực hiện nhiệm vụ chăm sóc đối tượng người có công	số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
2	Hiệu quả, chất lượng công việc	21 điểm
2.1	Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng	3 điểm
-	Vượt $\geq 100\%$ mức quy định của Nhà nước	3 điểm
-	Vượt dưới 100% mức quy định của Nhà nước	2 điểm
-	Bằng mức quy định của Nhà nước	1 điểm
2.2	Chăm sóc khác cho đối tượng	10 điểm
a)	Chăm sóc sức khỏe (phục hồi chức năng và y tế)/năm	3 điểm
-	Trên 50 đối tượng	3 điểm
-	Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng	2 điểm
-	Dưới 20 đối tượng	1 điểm
b)	Giáo dục, dạy nghề (số đối tượng/năm)	3 điểm
-	Trên 50 đối tượng	3 điểm
-	Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng	2 điểm
-	Dưới 20 đối tượng	1 điểm
c)	Tổ chức hoạt động, văn hóa, thể thao, giải trí	2 điểm
-	Đủ các điều kiện trên	2 điểm
-	Không đủ các điều kiện trên	1 điểm
d)	Tổ chức sản xuất (kết quả triệu đồng/năm)	2 điểm
-	Trên 20 triệu đồng	2 điểm
-	Dưới 20 triệu đồng	1 điểm
2.3	Huy động, vận động nguồn lực	2 điểm
-	Trên 03 tỷ đồng	2 điểm
-	Dưới 03 tỷ đồng	1 điểm
2.4	Quản lý trường hợp (quản lý đối tượng được cung cấp dịch vụ công tác xã hội)	3 điểm
-	Từ 200 đối tượng trở lên	3 điểm
-	Từ 100 - 200 đối tượng	2 điểm

-	Dưới 100 đối tượng	1 điểm
2.5	<i>Tổ chức các hoạt động truyền thông</i>	3 điểm
-	Trên 10 cuộc/năm	3 điểm
-	Từ 05 - dưới 10 cuộc/năm	2 điểm
-	Dưới 05 cuộc/năm	1 điểm
3	<i>Cơ sở vật chất, trang thiết bị</i>	21 điểm
3.1	<i>Quy mô (số đối tượng có thể nuôi dưỡng)</i>	3 điểm
-	Trên 300 đối tượng	3 điểm
-	Từ 100 đối tượng đến dưới 300 đối tượng	2 điểm
-	Dưới 100 đối tượng	1 điểm
3.2	<i>Cơ sở vật chất</i>	10 điểm
a)	<i>Diện tích đất quản lý</i>	<i>4 điểm</i>
-	Trên 03 ha	4 điểm
-	Từ 01 ha đến dưới 03 ha	3 điểm
-	Dưới 01 ha	2 điểm
b)	<i>Diện tích xây dựng</i>	<i>4 điểm</i>
-	Trên 5.000m ²	4 điểm
-	Từ 3.000m ² đến dưới 5.000m ²	3 điểm
-	Từ 1.000m ² đến dưới 3.000m ²	2 điểm
-	Dưới 1.000m ²	1 điểm
c)	<i>Có khu nhà ở, môi trường có cây xanh, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; có nơi đổ rác, chất thải thường xuyên và các biện pháp xử lý rác, chất thải; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện)</i>	<i>2 điểm</i>
-	Đủ điều kiện	2 điểm
-	Không đủ điều kiện	1 điểm
3.3	<i>Giá trị tài sản hiện có</i>	8 điểm
a)	<i>Giá trị tài sản cố định</i>	<i>4 điểm</i>
-	Trên 10 tỷ đồng	4 điểm
-	Từ 07 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	3 điểm
-	Từ 05 tỷ đồng đến dưới 07 tỷ đồng	2 điểm
-	Dưới 05 tỷ đồng	1 điểm
b)	<i>Trang thiết bị văn phòng, phục vụ sinh hoạt</i>	<i>4 điểm</i>
-	Trên 01 tỷ đồng	4 điểm
-	Từ 0,7 tỷ đồng đến dưới 01 tỷ đồng	3 điểm
-	Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 0,7 tỷ đồng	2 điểm

-	Dưới 0,5 tỷ đồng	1 điểm
4	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	8 điểm
4.1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý trình độ đại học trở lên</i>	<i>4 điểm</i>
-	Từ 80% trở lên	4 điểm
-	Từ 60% đến dưới 80%	3 điểm
-	Từ 40% đến dưới 60%	2 điểm
-	Dưới 40%	1 điểm
4.2	<i>Viên chức chuyên môn, kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên</i>	<i>4 điểm</i>
-	Từ 80% trở lên	4 điểm
-	Từ 60% đến dưới 80%	3 điểm
-	Từ 40% đến dưới 60%	2 điểm
-	Dưới 40%	1 điểm

Phụ lục III
BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG
CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1	Vị trí, chức năng, nhiệm vụ (tính điểm đối với đối tượng trẻ em nuôi dưỡng thường xuyên tại đơn vị)	50 điểm
-	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội:	
+	Dưới 18 tháng tuổi	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
+	Từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi	Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng
+	Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng
-	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS	Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng
-	Trẻ em khuyết tật nặng và đặc biệt nặng	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
-	Trẻ em tâm thần mãn tính	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
-	Đối tượng trẻ em theo quy định của pháp luật	Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng
2	Hiệu quả, chất lượng công việc	21 điểm
2.1	Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng	3 điểm
-	Vượt $\geq 100\%$ mức quy định của Nhà nước	3 điểm
-	Vượt dưới 100% mức quy định của Nhà nước	2 điểm
-	Bằng mức quy định của Nhà nước	1 điểm
2.2	Chăm sóc khác cho đối tượng là trẻ em	9 điểm
a)	Chăm sóc sức khỏe (phục hồi chức năng và y tế)/năm	3 điểm
-	Trên 50 đối tượng	3 điểm
-	Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng	2 điểm
-	Dưới 20 đối tượng	1 điểm
b)	Giáo dục, dạy nghề (số đối tượng/năm):	3 điểm
-	Trên 50 đối tượng	3 điểm
-	Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng	2 điểm
-	Dưới 20 đối tượng	1 điểm
c)	Tổ chức sản xuất (kết quả triệu đồng/năm)	3 điểm
-	Trên 20 triệu đồng	3 điểm

-	Từ 10 triệu đồng đến dưới 20 triệu đồng	2 điểm
-	Dưới 10 triệu đồng	1 điểm
2.3	<i>Huy động, vận động nguồn lực</i>	3 điểm
-	Trên 05 tỷ đồng	3 điểm
-	Từ 01 đến 05 tỷ đồng	2 điểm
-	Dưới 01 tỷ đồng	1 điểm
2.4	<i>Cung cấp dịch vụ và quản lý trường hợp (đối tượng trẻ em cần được cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em)</i>	3 điểm
-	Từ 200 đối tượng trở lên	3 điểm
-	Từ 100 - 200 đối tượng	2 điểm
-	Dưới 100 đối tượng	1 điểm
2.5	<i>Tổ chức các hoạt động truyền thông</i>	3 điểm
-	Trên 10 cuộc/năm	3 điểm
-	Từ 05 - dưới 10 cuộc/năm	2 điểm
-	Dưới 05 cuộc/năm	1 điểm
3	<i>Cơ sở vật chất, trang thiết bị</i>	21 điểm
3.1	<i>Quy mô (số đối tượng có thể nuôi dưỡng)</i>	3 điểm
-	Trên 300 đối tượng	3 điểm
-	Từ 100 đối tượng đến dưới 300 đối tượng	2 điểm
-	Dưới 100 đối tượng	1 điểm
3.2	<i>Cơ sở vật chất</i>	10 điểm
a)	<i>Diện tích đất quản lý</i>	<i>4 điểm</i>
-	Trên 03 ha	4 điểm
-	Từ 01 ha đến dưới 03 ha	3 điểm
-	Dưới 01 ha	2 điểm
b)	<i>Diện tích xây dựng</i>	<i>4 điểm</i>
-	Trên 5.000m ²	4 điểm
-	Từ 3.000m ² đến dưới 5.000m ²	3 điểm
-	Từ 1.000m ² đến dưới 3.000m ²	2 điểm
-	Dưới 1.000m ²	1 điểm
c)	<i>Có khu nhà ở, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện)</i>	<i>2 điểm</i>
-	Đủ điều kiện	2 điểm
-	Không đủ điều kiện	1 điểm
3.3	<i>Giá trị tài sản hiện có</i>	8 điểm
a)	<i>Giá trị tài sản cố định</i>	<i>4 điểm</i>

-	Trên 10 tỷ đồng	4 điểm
-	Từ 07 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	3 điểm
-	Từ 05 tỷ đồng đến dưới 07 tỷ đồng	2 điểm
-	Dưới 05 tỷ đồng	1 điểm
b)	<i>Trang thiết bị văn phòng, phục vụ sinh hoạt</i>	4 điểm
-	Trên 01 tỷ đồng	4 điểm
-	Từ 0,7 tỷ đồng đến dưới 01 tỷ đồng	3 điểm
-	Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 0,7 tỷ đồng	2 điểm
-	Dưới 0,5 tỷ đồng	1 điểm
4	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	8 điểm
4.1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý trình độ đại học trở lên</i>	4 điểm
-	Từ 80% trở lên	4 điểm
-	Từ 60% đến dưới 80%	3 điểm
-	Từ 40% đến dưới 60%	2 điểm
-	Dưới 40%	1 điểm
4.2	<i>Viên chức chuyên môn, kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên</i>	4 điểm
-	Từ 80% trở lên	4 điểm
-	Từ 60% đến dưới 80%	3 điểm
-	Từ 40% đến dưới 60%	2 điểm
-	Dưới 40%	1 điểm

Phụ lục IV
BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG
CƠ SỞ CHÍNH HÌNH, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1	Vị trí, chức năng, nhiệm vụ,	45 điểm
1.1	Tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	30 điểm
a)	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	5 điểm
-	Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của đơn vị chính hình và phục hồi chức năng (phẫu thuật chỉnh hình; phục hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình)	5 điểm
-	Chỉ thực hiện nhiệm vụ phục hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình	3 điểm
-	Chỉ thực hiện nhiệm vụ sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình	2 điểm
b)	Khối lượng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	25 điểm
-	Thăm khám bệnh nhân	3 điểm
+	Từ 6.000 lượt người trở lên/năm	3 điểm
+	Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm	2,5 điểm
+	Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm	2 điểm
+	Dưới 2.000 lượt người/năm	1,5 điểm
-	Số lượt người tập phục hồi chức năng	3 điểm
+	Từ 6.000 lượt người trở lên/năm	3 điểm
+	Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm	2,5 điểm
+	Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm	2 điểm
+	Dưới 2.000 lượt người/năm	1,5 điểm
-	Số ca phẫu thuật	5 điểm
+	Từ 500 ca trở lên/năm	5 điểm
+	Từ 400 đến dưới 500 ca/năm	4,5 điểm
+	Từ 300 đến dưới 400 ca/năm	4 điểm
+	Dưới 300 ca/năm	3,5 điểm
-	Sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình	10 điểm
+	Từ 3.000 dụng cụ chỉnh hình trở lên/năm	10 điểm
+	Từ 2.000 đến dưới 3.000 dụng cụ chỉnh hình/năm	8 điểm
+	Từ 1.000 đến dưới 2.000 dụng cụ chỉnh hình/năm	6 điểm
+	Dưới 1.000 dụng cụ chỉnh hình/năm	4 điểm
-	Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm dụng cụ chỉnh hình	4 điểm
+	Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm dụng cụ chỉnh hình	4 điểm
+	Chỉ sản xuất bán thành phẩm dụng cụ chỉnh hình	2 điểm

1.2	Đào tạo chuyên môn tại chỗ và cho cộng đồng	5 điểm
-	Đào tạo tại chỗ và cộng đồng	5 điểm
-	Đào tạo tại chỗ	2 điểm
1.3	Nghiên cứu khoa học	5 điểm
-	Đề tài cấp Bộ	5 điểm
-	Đề tài cấp cơ sở	3 điểm
1.4	Địa bàn phục vụ	5 điểm
-	Từ 06 tỉnh, thành phố trở lên	5 điểm
-	Từ 03 đến 05 tỉnh, thành phố	4 điểm
-	Từ 01 đến 02 tỉnh, thành phố	3 điểm
2	Hiệu quả, chất lượng công việc	25 điểm
2.1	Tổng thu sự nghiệp	15 điểm
-	Từ 2,5 tỷ đồng trở lên/năm	15 điểm
-	Từ 2 đến dưới 2,5 tỷ đồng/năm	12 điểm
-	Từ 1,5 đến dưới 2 tỷ đồng/năm	10 điểm
-	Dưới 1,5 tỷ đồng/năm	8 điểm
2.2	Thu nhập bình quân người lao động	10 điểm
-	Từ 6,5 triệu đồng trở lên/tháng/người	10 điểm
-	Từ 5,5 đến dưới 6,5 triệu đồng/tháng/người	8 điểm
-	Từ 4,5 đến dưới 5,5 triệu đồng/tháng/người	6 điểm
-	Dưới 4,5 triệu đồng/tháng/người	5 điểm
3	Cơ sở vật chất, trang thiết bị: Giá trị tài sản cố định (nhà cửa, máy móc thiết bị)	5 điểm
-	Từ 15 tỷ đồng trở lên	5 điểm
-	Từ 10 đến dưới 15 tỷ	4 điểm
-	Dưới 10 tỷ đồng	3 điểm
4	Số lượng và trình độ viên chức, người lao động	25 điểm
4.1	Số lượng viên chức, người lao động	5 điểm
-	Từ 80 người trở lên	5 điểm
-	Từ 60 đến dưới 80 người	4 điểm
-	Từ 40 đến dưới 60 người	3 điểm
-	Dưới 40 người	2 điểm
4.2	Viên chức lãnh đạo, quản lý có trình độ đại học trở lên	10 điểm
-	Trên 80%	10 điểm
-	Từ 60% đến dưới 80%	7 điểm
-	Từ 40% đến dưới 60%	4 điểm
-	Dưới 40%	2 điểm
4.3	Trình độ tay nghề công nhân sản xuất	5 điểm
-	70% công nhân trực tiếp sản xuất có trình độ tay nghề từ bậc 6 trở lên	5 điểm

-	Không đạt tiêu chuẩn trên	3 điểm
4.4	<i>Trình độ công nhân, nhân viên còn lại</i>	<i>5 điểm</i>
-	50% trở lên có trình độ trung cấp trở lên	5 điểm
-	Không đạt tiêu chuẩn trên	3 điểm

Phụ lục V
BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG
ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1	Vị trí, chức năng, nhiệm vụ	15 điểm
1.1	Chức năng, nhiệm vụ	5 điểm
-	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	1 điểm
-	Tư vấn kỹ thuật an toàn	1 điểm
-	Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	1 điểm
-	Đánh giá, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa	1 điểm
-	Đào tạo nghề	1 điểm
1.2	Địa bàn hoạt động (tỉnh, thành phố trực thuộc TW)	10 điểm
-	Từ 10 tỉnh trở lên	10 điểm
-	Từ 5 tỉnh đến dưới 10 tỉnh	5 điểm
-	Dưới 05 tỉnh	2 điểm
2	Hiệu quả, chất lượng công việc	50 điểm
2.1	Doanh thu từ phí kiểm định	10 điểm
-	Trên 07 tỷ đồng	10 điểm
-	Từ 04 tỷ đồng đến 07 tỷ đồng	8 điểm
-	Từ 02 tỷ đồng đến dưới 04 tỷ đồng	4 điểm
-	Dưới 02 tỷ đồng	2 điểm
2.2	Doanh thu từ các nhiệm vụ, dịch vụ khác	5 điểm
-	Trên 03 tỷ đồng	5 điểm
-	Từ 1,5 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	4 điểm
-	Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng	3 điểm
-	Dưới 0,5 tỷ đồng	2 điểm
2.3	Nộp ngân sách	10 điểm
-	Trên 1,5 tỷ đồng	10 điểm
-	Từ 01 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng	8 điểm
-	Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 01 tỷ đồng	6 điểm
-	Dưới 0,3 tỷ đồng	4 điểm
2.4	Chênh lệch thu chi	10 điểm
-	Trên 1,5 tỷ đồng	10 điểm
-	Từ 01 tỷ đồng đến 1,5 tỷ đồng	7 điểm

-	Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng	4 điểm
-	Dưới 0,3 tỷ đồng	2 điểm
2.5	<i>Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp/doanh thu năm (tỷ lệ %)</i>	5 điểm
-	Trên 10%	5 điểm
-	Từ 5% đến dưới 10%	4 điểm
-	Dưới 5 %	3 điểm
2.6	<i>Doanh thu bình quân/người/năm</i>	10 điểm
-	Trên 0,4 tỷ đồng	10 điểm
-	Từ 0,3 tỷ đồng đến 0,4 tỷ đồng	8 điểm
-	Từ 0,2 tỷ đồng đến dưới 0,3 tỷ đồng	6 điểm
-	Dưới 0,2 tỷ đồng	4 điểm
3	<i>Cơ sở vật chất, trang thiết bị (vốn) gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị:</i>	10 điểm
-	Trên 10 tỷ đồng	10 điểm
-	Từ 06 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	8 điểm
-	Từ 03 tỷ đồng đến dưới 06 tỷ đồng	6 điểm
-	Dưới 03 tỷ đồng	4 điểm
4	<i>Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ</i>	25 điểm
4.1	<i>Tổng số viên chức và lao động hợp đồng có thời hạn từ một năm trở lên</i>	10 điểm
-	Trên 80 người	10 điểm
-	Từ 50 người đến dưới 80 người	8 điểm
-	Từ 30 người đến dưới 50 người	4 điểm
-	Dưới 30 người	2 điểm
4.2	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý có trình độ từ đại học trở lên</i>	4 điểm
-	100%	4 điểm
-	Từ 50% đến dưới 100%	3 điểm
-	Dưới 50%	2 điểm
4.3	<i>Viên chức chuyên môn có trình độ đại học trở lên</i>	3 điểm
-	100%	3 điểm
-	Dưới 100%	2 điểm
4.4	<i>Công nhân kỹ thuật có tay nghề bậc 3 trở lên</i>	3 điểm
-	100%	3 điểm
-	Dưới 100%	2 điểm
4.5	<i>Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động</i>	2 điểm
-	Trên 02 người	2 điểm
-	Dưới 02 người	1 điểm

4.6	<i>Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động</i>	<i>2 điểm</i>
-	100%	2 điểm
-	Dưới 100%	1 điểm
4.7	<i>Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động</i>	<i>1 điểm</i>
-	100%	1 điểm

Phụ lục VI
BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1	Vị trí, chức năng, nhiệm vụ	20 điểm
-	Tư vấn	5 điểm
-	Giới thiệu việc làm cho người lao động	2 điểm
-	Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động	2 điểm
-	Thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động	3 điểm
-	Phân tích và dự báo thị trường lao động	2 điểm
-	Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm	4 điểm
-	Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật	1 điểm
-	Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm	1 điểm
2	Hiệu quả, chất lượng công việc	65 điểm
2.1	Tổ chức phiên giao dịch việc làm	5 điểm
-	Số phiên đã thực hiện từ 70 phiên/năm	5 điểm
-	Số phiên đã thực hiện từ 25 phiên/năm đến dưới 70 phiên/năm	4 điểm
-	Số phiên đã thực hiện từ dưới 25 phiên/năm	3 điểm
2.2	Hoạt động tư vấn	15 điểm
2.2.1	Số người lao động được tư vấn	12 điểm
-	Số người lao động được tư vấn từ 100.000 lượt người/năm trở lên	12 điểm
-	Số người lao động được tư vấn từ 50.000 lượt người/năm đến dưới 100.000 lượt người/năm	10 điểm
-	Số người lao động được tư vấn từ 25.000 lượt người/năm đến dưới 50.000 lượt người/năm	8 điểm
-	Số người lao động được tư vấn dưới 25.000 lượt người/năm	6 điểm
2.2.2	Số người sử dụng lao động được tư vấn	3 điểm
-	Số người sử dụng lao động được tư vấn từ 2.000 lượt người/năm:	3 điểm
-	Số người sử dụng lao động được tư vấn từ 1.000 lượt người/năm đến dưới 2.000 lượt người/năm	2 điểm
-	Số người sử dụng lao động được tư vấn dưới 1.000 lượt người/năm	1 điểm
2.3	Hoạt động giới thiệu việc làm, cung ứng và tuyển lao động	10 điểm
2.3.1	Tỷ lệ người lao động nhận được việc làm do Trung tâm giới thiệu so với số người được giới thiệu việc làm	5 điểm
-	Từ 50% trở lên	5 điểm

-	Từ 30% đến dưới 50%	4 điểm
-	Dưới 30%	3 điểm
2.3.2	<i>Tỷ lệ lao động được cung ứng theo đề nghị của người sử dụng lao động</i>	5 điểm
-	Từ 50% trở lên	5 điểm
-	Từ 30% đến dưới 50%	4 điểm
-	Dưới 30%	3 điểm
2.4	<i>Thu thập, phân tích và cung cấp thông tin thị trường lao động</i>	15 điểm
2.4.1	<i>Thu thập thông tin về cung lao động</i>	6 điểm
-	Thu thập thông tin của trên 50.000 lượt người lao động	6 điểm
-	Thu thập thông tin của từ 25.000 - 50.000 lượt người lao động	5 điểm
-	Thu thập thông tin dưới 25.000 lượt người lao động	4 điểm
2.4.2	<i>Thu thập thông tin về cầu lao động</i>	6 điểm
-	Thu thập thông tin của trên 3.000 lượt người sử dụng lao động	6 điểm
-	Thu thập thông tin của từ 1.000 - 3.000 lượt người sử dụng lao động	5 điểm
-	Thu thập thông tin dưới 1.000 lượt người sử dụng lao động	4 điểm
2.4.3	<i>Phân tích và cung cấp thông tin thị trường lao động</i>	3 điểm
-	Có sản phẩm phân tích, dự báo và cung cấp thị trường lao động trên địa bàn (định kỳ theo quý)	3 điểm
-	Có sản phẩm phân tích, dự báo và cung cấp thị trường lao động trên địa bàn (định kỳ 6 tháng)	2 điểm
-	Có sản phẩm phân tích, dự báo và cung cấp thị trường lao động trên địa bàn định kỳ theo năm	1 điểm
2.5	<i>Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp</i>	15 điểm
-	Số người thất nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp từ 50.000 người/năm	15 điểm
-	Số người thất nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp từ 30.000 người/năm đến dưới 50.000 người/năm	14 điểm
-	Số người thất nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp từ 10.000 người/năm đến dưới 30.000 người/năm	12 điểm
-	Số người thất nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp dưới 10.000 người/năm	10 điểm
2.6	<i>Tổ chức đào tạo, tập huấn</i>	5 điểm
2.6.1	<i>Số người được Trung tâm đào tạo, nâng cao kỹ năng</i>	3 điểm
-	Số người được Trung tâm đào tạo, tập huấn các kỹ năng từ 5.000 người/năm	3 điểm
-	Số người được Trung tâm đào tạo, tập huấn các kỹ năng từ 3.000 người/năm đến dưới 5.000 người/năm	2 điểm
-	Số người được Trung tâm đào tạo, tập huấn các kỹ năng dưới 3.000 người/năm	1 điểm

2.6.2	<i>Tỷ lệ người được Trung tâm đào tạo, nâng cao kỹ năng tìm được việc làm qua Trung tâm</i>	2 điểm
-	Từ 50% trở lên	2 điểm
-	Dưới 50%	1 điểm
3	<i>Cơ sở vật chất, trang thiết bị (gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị)</i>	5 điểm
-	Trên 15 tỷ đồng	5 điểm
-	Từ 10 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng	4 điểm
-	Từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	3 điểm
-	Dưới 5 tỷ đồng	2 điểm
4	<i>Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ</i>	10 điểm
4.1	<i>Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ</i>	5 điểm
-	<i>Tỷ lệ lãnh đạo, quản lý có trình độ từ đại học trở lên</i>	<i>2 điểm</i>
+	Trên 70%	2 điểm
+	Dưới 70%	1 điểm
-	<i>Tỷ lệ người làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ có trình độ từ đại học trở lên</i>	<i>3 điểm</i>
+	Trên 50%	3 điểm
+	Dưới 50%	2 điểm
4.2	<i>Tỷ lệ người làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ về dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động, bảo hiểm thất nghiệp được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ</i>	5 điểm
-	Từ 70% trở lên	5 điểm
-	Từ 50% đến 70%	4 điểm
-	Dưới 50%	3 điểm

Phụ lục VII
BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC LĨNH VỰC
QUAN HỆ LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1	Vị trí, chức năng, nhiệm vụ	50 điểm
1.1	Vị trí, phạm vi hoạt động	20 điểm
-	Đơn vị ở Trung ương, có phạm vi hoạt động rộng, bao phủ tất cả các tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước	20 điểm
-	Đơn vị ở địa phương, hoạt động trong phạm vi một vùng hoặc một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	10 điểm
1.2	Chức năng	20 điểm
-	Có chức năng phục vụ quản lý nhà nước về quan hệ lao động, phục vụ các thiết chế ba bên về quan hệ lao động và thực hiện các hoạt động sự nghiệp về quan hệ lao động	20 điểm
-	Có chức năng phục vụ quản lý nhà nước về quan hệ lao động và thực hiện các hoạt động sự nghiệp về quan hệ lao động	15 điểm
-	Chỉ thực hiện hoạt động sự nghiệp, dịch vụ về quan hệ lao động	10 điểm
1.3	Thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động, dịch vụ sự nghiệp về quan hệ lao động	10 điểm
-	Hỗ trợ các cơ quan, tổ chức, địa phương và doanh nghiệp về phát triển quan hệ lao động	10 điểm
-	Không hỗ trợ các cơ quan, tổ chức, địa phương, chỉ thực hiện dịch vụ tư vấn doanh nghiệp về quan hệ lao động	7 điểm
2	Hiệu quả, chất lượng công việc	30 điểm
2.1	Phục vụ cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động	10 điểm
-	Phục vụ từ 80% đến 100% nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động	10 điểm
-	Phục vụ từ 60% đến dưới 80% nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động	7 điểm
-	Phục vụ dưới 60% nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động	5 điểm
2.2.	Hỗ trợ phát triển quan hệ lao động	10 điểm
-	Thực hiện 80% đến 100% nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động	10 điểm
-	Thực hiện 60% đến dưới 80% nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động	7 điểm
-	Thực hiện dưới 60% nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động	5 điểm
2.3.	Dịch vụ sự nghiệp về quan hệ lao động	10 điểm
-	Thực hiện từ 80% đến 100% các nhiệm vụ sự nghiệp về quan hệ lao động	10 điểm
-	Thực hiện từ 60% đến 80% các nhiệm vụ sự nghiệp về quan hệ lao động	7 điểm

-	Thực hiện dưới 60% nhiệm vụ sự nghiệp về quan hệ lao động	5 điểm
3	Cơ sở vật chất, trang thiết bị (gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị)	5 điểm
-	Trên 05 tỷ đồng	5 điểm
-	Từ 03 đến 05 tỷ đồng	4 điểm
-	Dưới 03 tỷ đồng	3 điểm
4	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	15 điểm
4.1	Tổng số viên chức, người lao động	5 điểm
-	Từ 15 người trở lên	5 điểm
-	Dưới 15 người	4 điểm
4.2	Tỷ lệ viên chức có trình độ đại học trở lên	10 điểm
-	100%	10 điểm
-	Dưới 100%	8 điểm